

CỘNG ĐỒNG MỞ CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN VIỆT NAM: QUAN HỆ LIÊN VÙNG VÀ XUYÊN QUỐC GIA¹

PGS.TS. Vương Xuân Tinh
Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam
Email: vxtinh56@yahoo.com

Tóm tắt: Do chịu thách thức trong kiếm kế sinh nhai và rủi ro từ thiên nhiên, cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam thường có tính mở, tức gia tăng quan hệ ngoài cộng đồng. Bài viết xem xét tính mở đó qua mối quan hệ về sinh kế, xã hội, văn hóa liên vùng và xuyên quốc gia của các cộng đồng cư dân ven biển ở ba tỉnh Quảng Ninh, Ninh Thuận và Kiên Giang. Tùy theo bối cảnh, tính mở của mỗi cộng đồng được thể hiện ở phát triển du lịch, di dân, canh tác nông nghiệp hàng hóa, hay buôn bán và quan hệ tộc người. Các mối quan hệ của tính mở có tác động tích cực đến sự năng động trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biển đảo, song cũng đặt ra một số vấn đề về an ninh, trật tự xã hội, tình trạng buôn lậu trên biển và mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia.

Từ khóa: Cộng đồng mở, cư dân ven biển, sinh kế, xã hội, văn hóa, liên vùng, xuyên quốc gia.

Abstract: Owing to livelihood and natural risk challenges, Vietnamese coastal communities often exhibit openness, fostering increased relationships from outside the community. This article examines such openness through the interregional and transnational livelihood, social, and cultural relationships of coastal communities in the three provinces of Quang Ninh, Ninh Thuan, and Kien Giang. Depending on the context, the openness of each community is expressed in tourism development, migration, agricultural commodities, or trade and ethnic relations. Open relationships have a positive impact on the dynamism of socio-economic development in island/coastal areas but also pose a number of issues regarding security, social order, and smuggling at sea and in transnational ethnic relations.

Keywords: Open community, coastal residents, livelihood, social and cultural, inter-regional, transnational.

Ngày nhận bài: 10/1/2024; ngày gửi phản biện: 15/1/2024; ngày duyệt đăng: 27/2/2024.

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ “Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam” thuộc “Chương trình nghiên cứu Khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Minh Hằng làm chủ nhiệm (2022-2024).

Dẫn luận

Theo *Bách khoa toàn thư, Tin tức khoa học & Đánh giá nghiên cứu*, cộng đồng mở (open community) là cộng đồng “duy trì các mối quan hệ xã hội với cộng đồng bên ngoài”. Đối lập với cộng đồng mở là cộng đồng khép kín (closed community). Đó là cộng đồng “có tính hạn chế tiếp xúc với người ngoài và bên ngoài cộng đồng. Các cộng đồng khép kín có thể mang tính chất tôn giáo, sắc tộc hoặc chính trị. Quản trị trong các xã hội khép kín rất khác nhau. Các thành viên của cộng đồng khép kín thường được sinh ra ở cộng đồng hoặc được chấp nhận vào cộng đồng”². Việc xây dựng các cộng đồng mở được thực hiện trong phát triển, như các lĩnh vực hỗ trợ di cư hay y tế³. Còn trong nghiên cứu, khái niệm cộng đồng mở và cộng đồng khép kín thường được sử dụng để xem xét đời sống của những cộng đồng dân cư, thể hiện rõ nhất khi tìm hiểu về làng.

Nguyễn Anh Tuấn và Derks (2013, tr. 20-33) cho rằng, trên cơ sở nghiên cứu ở Java (Indonesia) và Trung Mỹ vào những năm 1950, Eric Wolf đã đưa ra hai loại hình làng: *làng đóng* (closed corporate peasant community) tương phản với *làng mở* (open peasant community)⁴. Theo Eric Wolf, làng đóng đặc trưng qua một hệ thống khép kín, với những giới hạn rõ ràng trong mối quan hệ với cả người trong làng và ngoài làng. Nhìn từ bên ngoài, cộng đồng làng này có nhiều hoạt động và duy trì tính đại diện tập thể. Nhìn từ bên trong, nó định rõ quyền lợi, trách nhiệm, quy định hành vi ứng xử của các thành viên. Trong khi đó, làng mở tập trung vào mối quan hệ tương tác liên tục với bên ngoài, gắn số phận của nó với nhu cầu bên ngoài. Về lịch sử, làng mở nảy sinh và phát triển cùng với nhu cầu ngày càng tăng về cây công nghiệp, cây hàng hóa phục vụ sự phát triển kinh tế tư bản ở châu Âu. Mô hình phân loại này của Eric Wolf đã và đang được sử dụng rộng rãi trong việc tìm hiểu các đặc trưng của làng ở nhiều nơi trên thế giới.

Tại Việt Nam, tuy nghiên cứu về làng rất đa dạng và nhiều chiều, nhưng về cơ bản, các nghiên cứu cũng tập trung vào hai thuộc tính hay hai thái cực chính, đó là *tính đóng* (hay khép kín) và *tính mở* của làng. Tính đóng thường gắn với làng truyền thống, còn tính mở - với làng hiện đại. Vấn đề trung tâm trong các cuộc tranh luận học thuật về làng cũng chủ yếu xoay quanh tính tương đối của hai thuộc tính này (Nguyễn Anh Tuấn and Derks, 2013, tr. 20-33). Tính tương đối, bởi không có làng nào hoàn toàn khép kín. Chẳng hạn, dù bản chất cuộc sống của người nông dân xưa kia là tự cung tự cấp, nhưng họ vẫn có mối quan hệ về kinh tế với ngoài làng qua mạng lưới chợ vùng để bù đắp những gì không sản xuất được (Phan Đại Doãn,

² Encyclopedia, Science News & Research Reviews, https://academic-accelerator.com/encyclopedia/closed-community#google_vignette, truy cập ngày 17/1/2023.

³ Xem các website của những cộng đồng này: <https://theopencommunity.ie/>; <https://unescochair-ghe.org/the-chairs-community/open-community/>.

⁴ *Closed corporate peasant community* tạm dịch là *cộng đồng nông dân liên hợp khép kín*; *open peasant community* tạm dịch là *cộng đồng nông dân mở*.

2006; Bùi Xuân Đính, 2008; 2012). Những cộng đồng có xu hướng mở thường được cho là các loại hình làng buôn, làng thủ công nghiệp (Nguyễn Quang Ngọc, 1993; Xã Bát Tràng - Huyện Gia Lâm - Thành phố Hà Nội, 2013). Song tại những làng này, với sự bèn chặt của các tổ chức như dòng họ, phường hay giáp (xưa kia), tính đóng cũng chưa hoàn toàn mất đi. Tính đóng kết hợp với tính mở còn được nhận diện ở làng của dân tộc thiểu số trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập hiện nay (Vương Xuân Tinh, 2023, tr. 646-678).

Nghiên cứu về cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam, chúng tôi cũng tập trung xem xét các làng ở vùng này với giả thiết sự vượt trội về tính mở. Vượt trội, bởi khác với các làng nội địa, những làng ven biển phần lớn do tập hợp đa thành phần cư dân trong khai hoang lấn biển hay di cư; song quan trọng hơn là do tác động của sinh kế. Với những làng đánh cá, họ cần có mạng lưới tiêu thụ sản phẩm ngoài làng. Ở những làng bán nông bán ngư hay thuần nông, người dân thường đối diện với những khó khăn về điều kiện canh tác nông nghiệp, bởi vậy sinh kế của họ phải đa dạng. Bên cạnh đó, nhiều làng của cư dân ven biển còn là tụ điểm buôn bán, giao thương (Nguyễn Duy Thiệu, 2023; Bùi Xuân Đính và Nguyễn Thị Thanh Bình đồng chủ biên, 2019).

Để tìm hiểu về tính mở của cư dân ven biển Việt Nam, nhóm nghiên cứu của đề tài “*Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam*” tập trung khảo sát ở ba tỉnh là Quảng Ninh, Ninh Thuận và Kiên Giang. Tại mỗi tỉnh, nghiên cứu được thực hiện tại một số điểm, nhưng bài viết này sẽ chú trọng hơn vào ba cộng đồng thôn/ấp thuộc ba tỉnh đã nêu. Đó là thôn/khu phố Đông Thịnh⁵ của người Kinh (phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh); thôn Tuấn Tú của người Chăm Bani (xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận); và ấp Thạch Động (phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang) - nơi có đa thành phần tộc người (Khmer, Hoa, Kinh). Trà Cổ⁶ là một làng ven biển, được lập cách đây khoảng 500 năm do các ngư dân ở Đồ Sơn (Hải Phòng) đến định cư. Năm 1979 khi Trung Quốc xâm lược vùng biên giới Việt Nam, người dân phải di chuyển về tuyến sau. Từ năm 1991, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ, phần lớn người Trà Cổ quay lại quê cũ. Nay Trà Cổ đã trở thành một phường của thành phố Móng Cái với 1.400 hộ, 2.500 nhân khẩu (năm 2022). Ở Trà Cổ, bài viết này sẽ tập trung tìm hiểu khu Đông Thịnh, nơi có 315 hộ, 1.108 người. Thôn Tuấn Tú đã nhiều lần di chuyển trong khu vực, đến năm 1956 mới định cư ở vị trí hiện nay, cách biển khoảng 1km, và năm 2022, thôn có 539 hộ, 2.047 khẩu. Còn ấp Thạch Động cách biển khoảng 2 km, năm 2018 trở thành khu phố Thạch Động thuộc Phường Mỹ Đức. Năm 2023, khu phố này có 829 hộ, 3.433 khẩu, trong đó có khoảng 30% người Khmer, 10% người Hoa, còn lại là người Kinh. Tìm hiểu về tính mở của ba làng nêu trên trong nền cảnh của cư dân ven biển, chúng tôi

⁵ Đông Thịnh trước đây là một thôn của xã Trà Cổ, nay là khu phố Đông Thịnh thuộc phường Trà Cổ.

⁶ Trà Cổ trước đây là một làng, sau này phát triển thành xã có 4 thôn là Tràng Lộ, Tràng Vĩ, Đông Thịnh, Nam Thọ. Hiện nay, Trà Cổ là một phường của thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

sẽ xem xét mối quan hệ liên vùng và xuyên quốc gia của họ. Quan hệ liên vùng là quan hệ với cư dân ngoài làng, còn quan hệ xuyên quốc gia là với người ở nước khác, qua các chiều cạnh về sinh kế, xã hội, văn hóa trong bối cảnh hiện nay.

1. Quan hệ liên vùng

1.1. Về sinh kế

Cư dân ven biển có mối quan hệ sinh kế với đồng tộc và khác tộc ở ngoài làng mình, kể cả trong đánh bắt, nuôi trồng hải sản, du lịch, thương mại, dịch vụ, canh tác nông nghiệp và đi làm ăn xa.

- Đánh bắt và nuôi trồng hải sản

Trong đánh bắt hải sản, các làng ven biển thường có mối quan hệ với cư dân của vùng khác. Mối quan hệ ấy trước hết là nguồn lực lao động. Ở Trà Cổ, do đánh bắt gần bờ, mỗi tàu chỉ có 2-3 người nên họ sử dụng lao động gia đình. Song tại những nơi khác thuộc vùng biển Đông Bắc, khi đánh bắt xa bờ, nhu cầu hợp tác lại xuất hiện - tức sự liên kết, liên doanh của nhiều người thuộc các địa phương khác nhau. Theo Từ Thị Loan (Chủ biên, 2019, tr. 204), số tàu đánh bắt xa bờ ở vịnh Hạ Long chiếm 27%, Cát Bà - 36%, và đảo Vân Đồn - 44,2 %. Tỉnh Quảng Ninh có các hình thức hợp tác là nghiệp đoàn, tổ đội sản xuất làm nghề cá. Năm 2020, tỉnh có 10 nghiệp đoàn, 8 tổ đội sản xuất với gần 250 tàu đánh cá xa bờ và trên 1.100 lao động (Hoa Việt, 2020). Nhu cầu hợp tác trong đánh bắt hải sản cũng xuất hiện ở các tỉnh, thành ven biển khác của Việt Nam.

Bên cạnh việc hợp tác nêu trên, còn có di cư lao động trong nghề cá. Chẳng hạn tại thôn Tuấn Tú của người Chăm Bani, anh Châu Văn Tính làm thuê trên tàu của một người Kinh ở tỉnh Ninh Thuận. Đây là tàu đánh cá xa bờ với 12 người và có lúc đến tận đảo Phú Quốc của tỉnh Kiên Giang. Một số người Chăm Bani và Chăm Islam ở thôn Văn Lâm 3 (xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận) cũng đi kéo lưới thuê cho người Kinh ở Cà Ná, cách làng hơn 10 km. Còn tại phường Mỹ Đức (thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), người Hoa và Khmer đi làm thuê trên các tàu đánh cá ở cảng Hà Tiên, nơi cách quê họ khoảng 20 km. Ông Trần Tài là người Hoa, đã có hơn 20 năm đi làm thuê cho các chủ tàu là người Kinh. Ở Thạch Động thuộc phường này có 20 chủ tàu, hầu hết là người Hà Tĩnh, và người đến đây định cư sớm nhất vào khoảng năm 2010.⁷

Hiện nay, nuôi trồng hải sản của Việt Nam đã được đẩy mạnh. Năm 2022, diện tích nuôi trồng ở vùng nước mặn và nước lợ của Việt Nam đạt 920.000 ha, gấp gần ba lần diện tích nuôi trồng vùng nước ngọt. Về nuôi lồng bè trên biển, cả nước có khoảng 9 triệu m³ lồng (B.T, 2023). Tại thành phố Móng Cái năm 2022, có hơn 300 bè nuôi hàu ở cửa sông Bắc Luân thuộc địa bàn phường Trà Cổ. Nhiều bè được làm bằng góp vốn đầu tư của những người

⁷ Tư liệu nghiên cứu thực địa của đề tài “*Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam.*”

ở ngoài Trà Cổ. Nuôi trồng hải sản phát triển nhất là vùng ven biển của các tỉnh thuộc Nam Trung Bộ, do ngư trường thuận lợi và người Kinh ở đây áp dụng công nghệ, tức chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp. Vào năm 2022, thôn Tuấn Tú có hơn 20 người Chăm Bani làm thuê tại Công ty cổ phần tôm giống công nghệ cao. Những lao động này chủ yếu làm các việc như cho tôm ăn, vệ sinh bể nuôi, phục vụ điện nước. Ở vùng ven biển tỉnh Kiên Giang, người Khmer và người Hoa không có nguồn lực và kỹ năng nên nhiều hộ phải cho người Kinh từ miền Trung hoặc thành phố Hà Tiên đến thuê đất nuôi trồng hải sản nước mặn và nước lợ. Tại Thạch Động, có 5 chủ nuôi trồng hải sản, song đều là người từ nơi khác đến thuê đất. Họ có quan hệ gắn bó với địa phương, chủ yếu là thuê lao động làm việc giản đơn.

- Hoạt động du lịch

Du lịch là ngành tạo điều kiện cho mối quan hệ kinh tế liên vùng của cư dân biển đảo phát triển. Trong năm 2022, du lịch biển đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước (Quang Thế, 2022). Tỉnh Quảng Ninh, trung bình mỗi năm có khoảng 70% trong tổng số khách đi du lịch biển đảo (Hoàng Quỳnh, 2023). Ở Trà Cổ, đến cuối năm 2022 có hơn 60 cơ sở khách sạn và vào mùa hè - mùa du lịch còn có thêm hơn 50 hộ kinh doanh thời vụ. Khu Đông Thịnh của Trà Cổ, trong 3 tháng du lịch của mùa hè, có nhà hàng thu được khoảng 200 triệu/tháng, còn nhà nghỉ thu khoảng 70 triệu/tháng.

Tỉnh Ninh Thuận có bờ biển dài 105km, với những dãy núi cao đâm ra biển tạo nên các vũng vịnh rất đẹp. Văn hóa các dân tộc ở Ninh Thuận cũng là thế mạnh để phát triển du lịch. Đó là các công trình kiến trúc tháp Chăm gắn với Lễ hội Katê của người Chăm, làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, làng gốm Bàu Trúc cùng nhiều lễ hội truyền thống của các dân tộc ở miền núi như Raglai, Cơ Ho, Chu Ru (Phan Vi, 2021). Người Chăm ở huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận cũng gắn với một số hoạt động du lịch và được hưởng lợi từ các tour du lịch biển do khách kết hợp du lịch biển với du lịch văn hóa.

Kiên Giang là tỉnh có đường bờ biển dài hơn 200km, vùng biển rộng 63.000km², hơn 137 hòn đảo và Phú Quốc là đảo lớn nhất Việt Nam với nhiều bãi biển đẹp. Từ năm 2018 đến tháng 9/2023, dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tỉnh vẫn đón trên 39 triệu lượt khách du lịch, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 70.000 tỷ đồng (Bảo Châu, 2023). Các tộc người thiểu số tại những điểm được khảo sát ở Hà Tiên không kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, song người Khmer ở Mũi Nai lại bán đất cho người Kinh nơi khác về đây xây khách sạn. Một số hộ người Hoa, người Khmer cũng làm thuê cho khách sạn hay bán hàng ăn, hàng tạp hóa. Thạch Động là địa chỉ du lịch nổi tiếng của Hà Tiên nên các tộc người nơi đây được hưởng nhiều lợi ích của dịch vụ du lịch.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ

Hoạt động này diễn ra trong cả đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Tại Trà Cổ đã hình thành mạng lưới buôn bán hải sản và mạng lưới ấu bao gồm những người đánh bắt, nuôi trồng, thu

gom, thương lái. Trong mạng lưới này, người thu gom ở vị trí trung gian. Vào năm 2022, ở Trà Cổ có hàng chục người thu gom như vậy. Họ có thể là ngư dân kiêm nghề thu gom, hay chuyên thu gom. Mỗi người thu gom đều có “mối” cố định, và “mối” đó chính là những người đánh bắt. Cụ thể, khi đánh bắt trở về, ngư dân thường bán cho “mối” thu gom quen biết. Sau đó, người thu gom lại bán cho thương lái - thường là người ở nơi khác đến lấy hàng. Có thể lấy ví dụ về mạng lưới buôn bán hải sản ở Trà Cổ qua trường hợp gia đình ông Hoàng Văn Viên. Đây là gia đình vừa đánh bắt, vừa thu gom hải sản. Những ngày gia đình ông thu gom được nhiều là khoảng 2 tấn cá, 20 kg gẹ và bán cho các thương lái ở thành phố Móng Cái.

Bàu Trúc, một làng Chăm Balamôn ở thị trấn Phước Dân (huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận), nơi cách biển hơn 20 km, song có tới hơn 10 người chuyên mua cá ở biển về bán tại chợ làng. Xưa kia cá tôm trên đồng nhiều nên họ ăn thủy sản là chính, còn nay lại ăn hải sản nhiều hơn. Gia đình ông Hạng Định có 5 người, mỗi tháng tiêu thụ khoảng 20 kg cá. Các hoạt động dịch vụ ở Bàu Trúc cũng tạo nên liên kết vùng mạnh mẽ. Ví dụ, chủ những lò gốm có mối quan hệ với bạn hàng ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước. Gia đình chị Trương Thị Thanh Thủy chuyên sản xuất các sản phẩm như nồi kho, nồi đun nước xông, bếp gốm, bình hoa. Mối hàng của chị chủ yếu là ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Nhà ông Đàng Ngọc Đêm kinh doanh dịch vụ đám cưới đã 8 năm, ngoài phục vụ trong khu vực còn sang cả huyện khác. Nơi ông làm dịch vụ này xa nhất là huyện Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận.

Hoạt động thương mại của người Khmer trong đánh bắt hải sản ở Mũi Nai, nay thuộc Khu phố 5, phường Pháo Đài (thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang) cũng phần nào giống ngư dân Trà Cổ. Các tàu đánh cá của họ hầu hết là tàu nhỏ, đánh bắt gần bờ. Tuy nhiên, họ lại thường đánh bắt vài tuần mới trở về, bởi ngư trường gần đảo Phú Quốc và các đảo Hòn Tre, Hòn Thơm. Những đảo này đã có sẵn mạng lưới dịch vụ như cảng cá, nơi bán xăng dầu và các hàng hóa khác. Từ chỗ đánh bắt về những nơi đó gần hơn về nhà nên khi đánh bắt xong, họ vào đảo bán cá và mua xăng dầu. Ở Thạch Động của phường Mỹ Đức cũng phát triển mạng lưới thu gom, buôn bán hải sản. Thương lái người Kinh, người Hoa hay Khmer mua tôm của chủ đầm để bán cho nhà hàng nơi khác, hoặc mua hải sản ở thành phố Hà Tiên về bán tại địa phương.

- Canh tác nông nghiệp

Với các cộng đồng ven biển, tùy theo bối cảnh từng địa phương mà nông nghiệp có quan hệ liên vùng như thế nào. Khảo sát ở Trà Cổ cho thấy nông nghiệp không giữ vai trò quan trọng vì ở đây ngoài đánh bắt hải sản còn chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ; chỉ một số gia đình sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Song nhiều làng ven biển Bắc Bộ, nông nghiệp vẫn có vị trí trong sinh kế của người dân, và hoạt động nông nghiệp có mối quan hệ liên vùng. Hoạt động nông nghiệp liên vùng thể hiện đậm nét ở người Chăm Bàn thuộc làng Tuấn Tú. Đi làm thuê trong nông nghiệp là truyền thống của làng này. Trước năm 1975, do đất đai cằn cỗi, ngành nghề chưa phát triển nên vào thời vụ, người dân đi cấy và gặt thuê ở nơi khác cách làng mấy chục cây số. Đi chăn bò, chăn dê, chăn cừu thuê cũng là hoạt động

thường thấy cách đây mấy chục năm. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, làng Tuấn Tú có khoảng 20 người đi chăn gia súc thuê. Hiện nay, nhiều hộ chuyển sang trồng măng tây nên mối quan hệ của họ với thị trường cũng rộng mở. Hằng ngày, họ thu hoạch măng bán cho thương lái từ nơi khác đến làng mua, hoặc mang bán cho những cơ sở khác trong khu vực. Làng này còn có hình thức chung vốn đầu tư: người Kinh ở đô thị cung cấp giống để dân Tuấn Tú canh tác và khi thu hoạch sẽ chia đôi. Hoạt động nông nghiệp của người Chăm Balamôn ở làng Bàu Trúc cũng gắn bó chặt chẽ với mạng lưới dịch vụ, như vay vốn hay vật tư của người Kinh ở thị trấn Phước Dân. Nhà ông Hạng Định có 1,5 ha ruộng thì 80% vật tư phục vụ canh tác là tạm ứng của một người Kinh - chủ đại lý mua lúa. Làng còn có 12 máy gặt đập liên hợp và mấy chục máy cày. Ngoài làm dịch vụ sản xuất trong làng, các chủ máy cũng làm thuê ở nhiều làng khác.

Trong canh tác nông nghiệp, người Khmer và người Hoa ở phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), bên cạnh tự cung tự cấp cũng sản xuất hàng hóa. Vùng này đất nhiễm mặn và phèn, nhưng lại hợp với cây khoai lang và khoai rất ngon: năm 2022 giá khoai là 15.000 đ/kg. Ngoài kinh doanh cây lương thực, một số hộ còn kinh doanh chăn nuôi. Hộ của ông Huỳnh Liên Hoa ở khu phố Bà Lý mỗi năm thu nhập hơn 100 triệu đồng từ trồng lúa và nuôi lợn. Do kinh doanh nông nghiệp nên gia đình ông liên kết với các đối tác cả trong và ngoài khu phố.

- Đi làm ăn xa

Do hạn chế về khai thác hải sản, canh tác nông nghiệp hay hoạt động ngành nghề, hiện nay nhiều cộng đồng cư dân ven biển phát triển đi làm ăn xa (di cư lao động). Khu Đông Thịnh của phường Trà Cổ có 15 người chuyên nghề buôn bán hải sản. Họ tới các tỉnh thành khác, ở cả miền Nam để làm việc này. Các làng ven biển miền Trung, việc đi làm ăn xa ngày càng phổ biến. Làng Tuấn Tú của người Chăm Bani có khoảng 60% lao động đến các tỉnh, thành phía Nam để làm thuê. Làng Bàu Trúc của người Chăm Balamôn tuy có nghề gốm cổ truyền, song năm 2022 cũng có khoảng 500 hộ, tức chiếm tới gần 50% số hộ có người đi làm ăn xa. Xã Phước Nam (huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận), nơi cư dân phần lớn là người Chăm, số lao động đi làm ăn xa chiếm tới 80%. Khi dịch COVID-19 hoành hành, xã có hơn 6.000 công nhân và người làm ngành nghề khác trở về quê phải cách ly.

Đi làm ăn xa cũng thấy ở người Khmer và người Hoa tại tỉnh Kiên Giang. Khảo sát ở Thạch Động của phường Mỹ Đức vào năm 2023, có 20% số hộ đi làm ăn xa, trong đó có cả những hộ thuộc hai tộc người nói trên. Phường Pháo Đài của thành phố Hà Tiên, trong số 7.520 người, có 127 người đi lao động ngoại tỉnh. Nơi những người lao động tới làm ăn chủ yếu là Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương.

1.2. Về xã hội và văn hóa

Bên cạnh quan hệ về kinh tế, cư dân ven biển còn có quan hệ xã hội và văn hóa liên vùng. Mối quan hệ ấy có cơ sở lịch sử và gắn với bối cảnh đương đại. Chẳng hạn, người Kinh

ở Trà Cỏ có nguồn gốc ở Đồ Sơn (Hải Phòng). Sau khi đình Trà Cỏ được xây dựng, các cụ già trong làng đã trở lại Đồ Sơn xin chân nhang thờ các vị Thành hoàng quê cũ để rước về đình Trà Cỏ. Đến nay, trước khi tổ chức lễ hội đình Trà Cỏ, người dân vẫn có tục đi thuyền về Đồ Sơn để rước chân nhang (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2015, tr. 92- 93).

Với các làng Chăm Bani ở tỉnh Ninh Thuận, vào ngày hội Ramadan còn tổ chức giao lưu Hội đồng sư cả của 7 làng, đó là Tuấn Tú, Thành Tín, Văn Lâm, Phú Nhuận, Lương Tri, Phước Nhuận, An Nhơn. Từ làng Tuấn Tú đến làng xa nhất là Văn Lâm khoảng 20 km. Khách thăm được tiếp ở chùa, và Hội đồng sư cả của làng có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động tôn giáo của làng mình.

Quan hệ liên vùng còn thể hiện qua hôn nhân ngoài làng hay hỗn hợp dân tộc. Tại Trà Cỏ, hôn nhân với người ngoài địa phương là hiện tượng không hiếm. Ở làng Tuấn Tú của người Chăm Bani, có hơn 30 phụ nữ lấy chồng là người Kinh và 50 nam giới lấy vợ người Kinh. Còn tại Thạch Động và những cộng đồng cư dân ven biển thuộc thành phố Hà Tiên (Kiên Giang), gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc (Khmer/Hoa/Kinh) còn phổ biến hơn gia đình đơn tộc người.

2. Quan hệ xuyên quốc gia

2.1. Về sinh kế

- *Buôn bán xuyên biên giới*⁸

Đây là hoạt động thường thấy ở tỉnh/thành ven biển giáp biên với nước khác, cụ thể là hai tỉnh Quảng Ninh và Kiên Giang. Tại Trà Cỏ (Móng Cái, Quảng Ninh), trước năm 2020 - khi chưa xảy ra đại dịch COVID-19, người dân khai thác hải sản chủ yếu bán sang Trung Quốc. Việc buôn bán hải sản với Trung Quốc có khi diễn ra ngay đường biên giới trên biển. Ở khu Trảng Vĩ của phường Trà Cỏ, có 5 hộ mua giống hàu của Trung Quốc để nuôi rồi lại bán sang Trung Quốc. Chẳng hạn, gia đình ông Bùi Văn Trung mỗi vụ nuôi hàu là 1,5 năm, bán được 200.000.000 đồng. Những năm gần đây, quản lý nhà nước về buôn bán giữa Việt Nam với Trung Quốc ngày càng chặt chẽ. Người Việt Nam bán tôm nuôi sang Trung Quốc phải có giấy tờ chứng nhận của địa phương. Trung Quốc xử phạt công dân của nước này nếu mua bán hàng Việt Nam không có nguồn gốc.

Ở vùng biển Hà Tiên (Kiên Giang), thường xuất hiện tình trạng buôn lậu trên biển với các mặt hàng của Thái Lan như thuốc lá, đường cát, và ngư dân cũng tham gia hoạt động này. Khu phố Thạch Động có khoảng 50 người bán hàng ở Campuchia, trong đó có chủ đại lý hải sản là người Hoa. Tại khu phố Bà Lý của phường Mỹ Đức (thành phố Hà Tiên), sò huyết và ốc len được nhập từ Campuchia do Việt Nam ngày càng khan hiếm mặt hàng đó. Một số loại hải sản còn có nguồn từ Malaysia nhập qua Thái Lan, tới Campuchia rồi vào Việt Nam. Khu

⁸ Khái niệm “xuyên biên giới” và “xuyên quốc gia” trong bài viết này là đồng nghĩa.

phố Xà Xía, phường Mỹ Đức có khoảng 10 người mua tôm của Việt Nam để bán sang Campuchia; sau đó lại mua ốc, sò của Campuchia về bán ở Hà Tiên và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều người Khmer của khu phố Xà Xía còn buôn bán hoa quả qua biên giới. Họ sang Campuchia lấy hàng về bán tại khu Thạch Động, và giao cho các cửa hàng ở Mũi Nai của thành phố Hà Tiên.

- Lao động xuyên biên giới

Lao động xuyên biên giới của cư dân ven biển cũng chủ yếu diễn ra ở hai tỉnh Quảng Ninh và Kiên Giang. Tại Quảng Ninh trước đại dịch COVID-19, một số cư dân sang Trung Quốc làm thuê trong các nhà hàng, công xưởng. Ở phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (Kiên Giang), nhiều người Kinh, Khmer và Hoa sang Campuchia làm thuê. Bà Triều Thị Moi là người Khmer và chồng là người Hoa ở khu phố Bà Lý thường xuyên đi làm thuê bên Campuchia. Họ làm nhiều nghề, như làm nông, phục vụ nhà hàng, quán ăn với thu nhập khoảng 300.000 đồng/ngày. Ông Khâu Siêng, người Khmer ở khu Xà Xía, từ năm 2015-2019 đã mua máy cày, máy gặt mang sang Campuchia làm thuê và mỗi vụ lúa ông làm khoảng 2 tháng. Tiền thuê máy ở Campuchia là 300.000 đồng/1 công đất (1.000 m²); tiền phí vận chuyển máy từ Việt Nam sang Campuchia khoảng 11-15 triệu đồng/vụ. Từ khi có dịch COVID-19, do không thể sang Campuchia làm thuê nên ông đã bán máy, chuyển sang bán hàng rong. Ông Hồng Văn Chung có nhiều hộ hàng bên Campuchia là người Khmer và người Hoa nên cũng qua đó làm thuê trong nông nghiệp.

Tại Ninh Thuận, một số người Chăm Islam sang Malaysia lao động trong công xưởng, hoặc bán hàng rong. Trước và sau năm 1975, có những người Chăm Islam ở tỉnh này đi tẩu hay vượt biên sang Malaysia nên đến nay, họ đã tạo cơ sở cho đồng tộc sang đây kiếm sống.

2.2. Về xã hội và văn hóa

- Di cư xuyên biên giới

Lao động xuyên biên giới thực ra cũng là hình thức di cư xuyên biên giới, song chúng tôi trình bày ở mục trên để gắn với quan hệ sinh kế. Còn ở đây, chúng tôi chỉ đề cập về hôn nhân xuyên biên giới, về định cư và học tập ở nước ngoài.

Hôn nhân xuyên biên giới là một dạng di cư lâu đời tại các tỉnh, thành ven biển. Ở Trà Cổ, việc lấy chồng bên Trung Quốc trước đây khá phổ biến, và chỉ bị ngưng lại khi chiến tranh biên giới do Trung Quốc phát động năm 1979. Đến năm 1991, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ, hôn nhân xuyên biên giới lại tiếp tục. Chẳng hạn tại khu Tràng Vĩ, sau năm 1991 có khoảng 10 phụ nữ lấy chồng ở Vạn Vĩ (Đông Hưng, Trung Quốc). Việc kết hôn xuyên biên giới cũng phổ biến ở thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Khu phố Xà Xía của phường Mỹ Đức có 40 cặp người Khmer và người Hoa lấy vợ, lấy chồng ở Campuchia. Truyền thống kết hôn xuyên biên giới của người Khmer ở đây có từ lâu. Nghiên cứu của Vương Xuân Tinh, Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016) cho biết, 34% số hộ của ấp Xà Xía có quan hệ hôn

nhân với đồng tộc ở Campuchia. Đến tháng 4/2023, phường Mỹ Đức có 145 người Khmer và người Hoa ở Campuchia lấy vợ, lấy chồng bên Việt Nam nhưng chưa có hộ khẩu.

Với người dân các tỉnh, thành ven biển, định cư ở nước ngoài khá phổ biến. Tại Trà Cỏ, khi chiến tranh biên giới xảy ra, người dân phải di cư xuống một số địa phương tuyến sau như Cô Tô, Cầm Phả, Cửa Ông, Quảng Yên thuộc tỉnh Quảng Ninh. Những năm 80 của thế kỷ XX tại Cô Tô và Cầm Phả có nhiều người vượt biên, và thấy dân ở Trảng Vĩ, Trảng Lộ (Trà Cỏ) biết luồng đi trên biển nên họ đề nghị hợp tác, vượt biên cùng. Đến nay, khu Đông Thịnh có 40% số hộ có người ở nước ngoài. Ông Nguyễn Ngọc Sinh ở Trảng Lộ có ba chị gái thì hai người ở Australia và một người ở New Zealand. Tỉnh Ninh Thuận, năm 1975 có nhiều người Chăm Islam sống ở các nước phương Tây và khu vực Đông Nam Á. Xã Phước Nam của huyện Thuận Nam, đến năm 2022, có 38 hộ người Chăm nhập quốc tịch Mỹ. Vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nhiều người Chăm Islam ra nước ngoài, trong đó đến Malaysia nhiều nhất. Còn ở thôn Tuấn Tú (xã An Hải, huyện Ninh Phước) có khoảng hơn 10 Chăm kiều.

Biến động dân số tộc người vùng ven biển càng cho thấy di cư phụ thuộc vào bối cảnh chính trị và kinh tế. Chẳng hạn vào năm 1942, đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) có khoảng 6.500 người, trong đó $\frac{3}{4}$ là người Kinh gốc quê miền Trung, $\frac{1}{4}$ là người Hoa gốc đảo Hải Nam và người Minh Hương. Năm 2015, dân số của huyện đảo Phú Quốc là 101.629 người, nhưng người Kinh chiếm tới 96%, người Hoa chỉ có 2%, và người Khmer - 1,7% (Bùi Quang Thắng chủ biên, 2018, tr. 31-32). Tỷ lệ người Hoa ở đây giảm mạnh do nhiều người đã di cư ra nước ngoài dưới tác động của cuộc chiến tranh biên giới Việt Nam - Campuchia vào năm 1978 và chiến tranh biên giới Việt - Trung năm 1979.

Học tập ở nước ngoài cũng là hình thức di cư thường thấy. Tại Trà Cỏ, một số người Kinh đã sang Trung Quốc học tiếng Trung để về làm hướng dẫn viên du lịch. Huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận có khoảng 20 người Chăm du học nước ngoài theo chương trình đào tạo của Islam, và nơi đến là các nước như Nam Phi, Malaysia hay Indonesia. Riêng xã Phước Nam (huyện Thuận Nam) có 13 người đã và đang học đạo Islam ở nước ngoài từ 2-3 năm. Con gái út của bà Châu Thị Huy ở thôn Văn Lâm 3 được một tổ chức Hồi giáo cấp học bổng đi học phổ thông và chữ Hồi giáo tại Malaysia. Sau đó, chính phủ Malaysia lại cấp học bổng để em sang Indonesia học cấp cao hơn. Tỉnh Kiên Giang, tính đến tháng 5/2023 có 39 sư đang học tập ở nước ngoài.

- Quan hệ tộc người xuyên quốc gia

Trên cơ sở hôn nhân, di cư xuyên quốc gia và tác động của yếu tố lịch sử, mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia đã diễn ra trên nhiều lĩnh vực ở cư dân ven biển. Trước hết, đó là mối quan hệ về dòng họ và quê hương. Tại Trà Cỏ, các Việt kiều đã đầu tư về kinh tế cho gia đình, dòng họ ở quê và đóng góp vào các việc như xây dựng đình, chùa, nhà thờ khi quê hương kêu gọi. Có thời điểm Việt kiều đầu tư vào sản xuất ở Trà Cỏ chiếm tới 30%. Trước năm 2020, có hộ nhận được khoảng 2 tỉ đồng/năm từ thân nhân tại nước ngoài. Ở xã Phước Nam, một số

Chăm kiều về quê tài trợ cho đồng tộc nuôi bò sinh sản luân phiên giữa các hộ để góp phần giảm nghèo. Năm 2015, Chăm kiều mua hàng trăm con bò để tài trợ cho đồng tộc thực hiện giảm nghèo theo cách đó. Với người Khmer và người Hoa ở phường Mỹ Đức, hầu như nhà nào cũng có hộ hàng ở Campuchia hay ở Mỹ, và họ thường xuyên thăm viếng nhau.

Di sản lịch sử cũng là cơ sở của quan hệ tộc người xuyên quốc gia. Ở Trà Cổ, mối quan hệ thâm tình của người dân nơi đây với người Kinh tại Vạn Vĩ thuộc Đông Hưng, Trung Quốc là do lịch sử di cư. Từ thế kỷ XVI, người Kinh vùng ven biển của Việt Nam, trong đó có Trà Cổ đã di cư đến Vạn Vĩ. Bởi vậy, lễ hội đình Trà Cổ và lễ hội đình Vạn Vĩ có những tập quán gần giống nhau. Năm 2014, được sự chấp thuận của chính quyền hai nước, khu Trảng Vĩ ở phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đã kết nghĩa với thôn Vạn Vĩ thuộc trấn Giang Bình, thành phố Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Trong giao lưu Trảng Vĩ - Vạn Vĩ, cứ 5 năm cấp tỉnh lại đứng ra tổ chức, còn hằng năm việc ấy thuộc cấp phường.

3. Mấy nhận xét thay kết luận

Xem xét tính mở của các cộng đồng ở ven biển Việt Nam hiện nay, chúng tôi tập trung tìm hiểu mối quan hệ liên vùng và xuyên quốc gia diễn ra như thế nào qua những chiều cạnh về sinh kế, xã hội và văn hóa. Theo đó, xin nêu mấy nhận xét như sau:

Một là, tính mở (hay đóng) phụ thuộc vào mức độ của mối quan hệ. Điều đó có nghĩa, quan hệ liên vùng và xuyên quốc gia của cộng đồng càng mạnh, càng khẳng định tính mở của cộng đồng ấy. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước hiện nay, không có cộng đồng nào hoàn toàn khép kín. Vì thế, xem xét mức độ của mối quan hệ đã nêu chính là nhìn nhận xu hướng của cộng đồng được nghiên cứu.

Hai là, tính mở của một cộng đồng phụ thuộc cơ bản vào điều kiện sống và năng lực của cộng đồng ấy. Trong lịch sử, các cộng đồng của cư dân ven biển được cho là chịu nhiều thách thức trong kiếm kế sinh nhai và những rủi ro từ thiên nhiên. Bởi vậy để sinh tồn, họ phải vượt qua thách thức bằng quan hệ ngoài cộng đồng. Theo đó, mối quan hệ liên vùng và xuyên quốc gia của mỗi cộng đồng không giống nhau, vì phụ thuộc vào bối cảnh khác nhau.

Ba là, sự vượt trội về tính mở của cộng đồng Trà Cổ (Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh) là phát triển du lịch và di dân xuyên quốc gia. Hai lĩnh vực này khiến người Trà Cổ gia tăng mối quan hệ với các vùng khác trong nước và trên thế giới. Những hoạt động như đánh bắt hải sản và canh tác nông nghiệp cũng được kết nối với du lịch.

Bốn là, với cộng đồng người Chăm Bàn thôn Tuấn Tú (Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận), sự trội vượt về tính mở là di cư lao động và phát triển nông nghiệp hàng hóa (canh tác măng tây, rau đậu). Di cư lao động cũng là yếu tố quan trọng để các làng Chăm khác ở tỉnh Ninh Thuận phát triển mối quan hệ liên vùng.

Năm là, sự vượt trội về tính mở của cộng đồng đa tộc người (Khmer, Chăm, Kinh) ở Thạch Động cùng nhiều cộng đồng khác thuộc vùng ven biển thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên

Giang) là buôn bán, lao động xuyên biên giới và mối quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Campuchia. Tính mở này chịu tác động sâu sắc của lịch sử quan hệ tộc người trong khu vực và hai quốc gia.

Sáu là, bên cạnh ưu trội của tính mở, một số cộng đồng vẫn có tính đóng, chủ yếu do ảnh hưởng của tôn giáo. Sự ảnh hưởng ấy nhiều hơn ở lĩnh vực hôn nhân và tín ngưỡng, song chỉ biểu hiện rõ giữa cộng đồng Công giáo và cộng đồng Phật giáo hay không theo tôn giáo tại Trà Cỏ; giữa người Chăm theo đạo Bàni với các nhóm Chăm theo đạo Balamôn hay Islam và với người Kinh không theo tôn giáo tại tỉnh Ninh Thuận. Còn với cộng đồng đa tộc người ở tỉnh Kiên Giang, ảnh hưởng của tôn giáo mờ nhạt.

Bảy là, tính mở của cộng đồng cư dân ven biển có ảnh hưởng tích cực đến sự năng động trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biển đảo của Việt Nam, song cũng đặt ra một số vấn đề về an ninh, trật tự xã hội, về tình trạng buôn lậu trên biển và mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia của vùng này.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tuấn Anh and Annuska Derks (2013), “Vietnamese Villages in the Context of Globalization”, *Social Sciences Information Review*, Vol. 7, No. 2, pp. 20-33.
2. Bảo Châu (2023), *Kiên Giang đột phá phát triển toàn diện du lịch*, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/kien-giang-dot-pha-phat-trien-toan-dien-du-lich-650358.html> (Truy cập ngày 18/12/2023).
3. Phan Đại Doãn (2006), *Làng Việt Nam, đa nguyên và chặt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đính (2008), *Hành trình về làng Việt cổ*, Tập I, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
5. Bùi Xuân Đính (Chủ biên, 2012), *Hành trình về làng Việt cổ*, Tập II, Nxb. Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
6. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Thị Thanh Bình (Đồng chủ biên, 2019), *Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa - góc nhìn dân tộc học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Từ Thị Loan (Chủ biên, 2019), *Văn hóa biển đảo Việt Nam: Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Quang Ngọc (1993), *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
9. Hoàng Quỳnh (2023), *Du lịch Quảng Ninh khẳng định sức hút*, <https://baoquangninh.vn/du-lich-quang-ninh-khang-dinh-suc-hut-3247497.html> (Truy cập ngày 18/12/2023).

10. B.T (2023), *Một năm thắng lợi của ngành thủy sản*, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/mot-nam-thang-loi-cua-nganh-thuy-san-630072.html> (Truy cập ngày 21/7/2023).
11. Nguyễn Thị Phương Thảo (2015), *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh (Qua nghiên cứu các lễ hội truyền thống)*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
12. Bùi Quang Thắng (Chủ biên, 2018), *Văn hóa biển đảo Việt Nam: Văn hóa biển đảo Phú Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Quang Thế (2022), *Du lịch biển đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước*, <https://tuoitre.vn/du-lich-bien-dao-mang-lai-70-doanh-thu-cho-nganh-du-lich-ca-nuoc-20220612130244862.htm> (Truy cập ngày 18/12/2023).
14. Nguyễn Duy Thiệu (2022), *Biển đảo Việt Nam: Từ góc nhìn nhân học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Vương Xuân Tinh, Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Vương Xuân Tinh (2023), *Tộc người với quốc gia - dân tộc trong phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Phan Vi (2021), *Ninh Thuận phát triển du lịch theo hướng độc đáo, khác biệt*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/37621> (Truy cập ngày 18/12/2023).
18. Hoa Việt (2020), *Quảng Ninh chú trọng khai thác thủy sản xa bờ*, <https://thuy-san-vietnam.com.vn/quang-ninh-chu-trong-khai-thac-thuy-san-xa-bo/> (Truy cập ngày 21/1/2024).
19. Xã Bát Tràng - Huyện Gia Lâm - Thành phố Hà Nội (2013), *Bát Tràng làng nghề làng văn*, Nxb. Hà Nội.